

# QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM VÀ 19 ĐỐI TÁC CHÍNH - PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

**PGS.TS Vũ Kim Dũng**

*Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Email: vukimdung2001@yahoo.com*

**Mai Thị Lan Hương**

*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*

*Email: huong\_mailan@yahoo.com*

*Trong giai đoạn 1990-2010, Việt Nam luôn nhập siêu với 19 đối tác chính, đặc biệt 4 năm 2007-2010, sau khi gia nhập WTO, tổng mức thâm hụt thương mại của Việt Nam với 19 quốc gia cao hơn mức thâm hụt thương mại của cả nước. Điều này cho thấy, phân tích quan hệ thương mại của Việt Nam với các đối tác chính này có thể mang lại nhiều ý nghĩa trong việc đánh giá nguyên nhân nhập siêu của nền kinh tế và từ đó có những khuyến nghị chính sách thuyết phục để kiểm soát tình trạng nhập siêu hiện nay. Bài viết sẽ phân tích các nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng nhập siêu của Việt Nam với nhóm 19 nước đối tác thông qua mô hình lực hấp dẫn, và đề xuất một số thảo luận chính sách.*

**Từ khóa:** Xuất khẩu, nhập khẩu, nhập siêu, mô hình lực hấp dẫn

## **1. Giới thiệu**

Hoạt động xuất khẩu có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế, thể hiện năng lực cạnh tranh quốc tế của quốc gia, gia tăng thu nhập và tạo việc làm, tạo nguồn thu ngoại tệ và cải thiện cán cân thanh toán. Tuy nhiên, đối với nền kinh tế Việt Nam, hoạt động xuất khẩu luôn gắn liền với hoạt động nhập khẩu, kim ngạch xuất khẩu có giá trị gia tăng thấp, phụ thuộc nhiều từ nhập khẩu máy móc thiết bị và các yếu tố đầu vào. Thương mại hàng hóa của Việt Nam luôn trong tình trạng nhập siêu lớn và dai dẳng trong nhiều năm, đặc biệt là từ khi Việt Nam gia nhập WTO vào năm 2007. Nhập siêu không hoàn toàn tiêu cực đối với các nền kinh tế. Những quốc gia đang phát triển có thể phải chấp nhận thâm hụt thương mại trong quá trình chuyển đổi khi có nhu cầu lớn đối với nguyên vật liệu, thiết bị máy móc hay công nghệ của nước ngoài trong khi khả năng và trình độ sản xuất trong nước còn thấp kém, điều kiện nguồn vốn trong nước còn hạn chế. Tuy nhiên, nếu quy mô nhập siêu tăng cao và dai dẳng trong thời gian quá dài mà không có bất kỳ dấu hiệu cải thiện nào (như tình trạng tại Việt Nam) thì lại đồng nghĩa với quá trình tích lũy tư bản, công nghệ từ nước ngoài trước đó đã chuyển hóa không hiệu quả

để có thể nâng cao được năng lực sản xuất và xuất khẩu của nền kinh tế.

Số liệu từ năm 1990 đến 2010 cho thấy, nhập siêu của Việt Nam được thể hiện chủ yếu thông qua nhập siêu từ 19 quốc gia<sup>1</sup> là các đối tác thương mại quan trọng nhất. Trong giai đoạn 1990-2010, Việt Nam luôn nhập siêu với 19 đối tác chính, đặc biệt 4 năm 2007-2010, sau khi gia nhập WTO, tổng mức thâm hụt thương mại của Việt Nam với 19 quốc gia cao hơn mức thâm hụt thương mại của cả nước. Mức nhập siêu bình quân của cả nước giai đoạn 2007-2010 là 14,4 tỷ USD, thấp hơn nhiều so với mức thâm hụt thương mại của Việt Nam với 19 đối tác thương mại là 17 tỷ USD trong cùng giai đoạn. Điều này cho thấy, phân tích quan hệ thương mại của Việt Nam với các đối tác chính này có thể mang lại nhiều ý nghĩa trong việc đánh giá nguyên nhân nhập siêu của nền kinh tế và từ đó có những khuyến nghị chính sách thuyết phục để kiểm soát tình trạng nhập siêu hiện nay. Bài viết này sẽ tập trung phân tích các nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng nhập siêu của Việt Nam với nhóm 19 nước đối tác thông qua mô hình lực hấp dẫn, và đề xuất một số thảo luận chính sách. Bài viết được kết cấu thành các phần: i) tổng quan nghiên cứu ngắn gọn cùng chủ đề, ii) giới

thiệu mô hình nghiên cứu và số liệu, iii) các kết quả nghiên cứu thực nghiệm và iv) kết luận và khuyến nghị chính sách.

## 2. Tóm tắt nghiên cứu tổng quan

Có khá nhiều các nghiên cứu về thâm hụt thương mại tại Việt Nam có sử dụng phương pháp thực nghiệm được ra chuộng là mô hình lực hấp dẫn. Đỗ Thái Trị (2006) ước lượng thương mại hàng hóa của Việt Nam với 23 nước thuộc khối EU (EC23) với mục đích là đánh giá sự tác động của các nhân tố (quy mô nền kinh tế, quy mô thị trường và sự thay đổi của tỷ giá thực) tới kim ngạch thương mại giữa Việt Nam-EC23 trong OECD. Kết quả chính chỉ ra rằng quan hệ thương mại song phương Việt Nam-EC23 được điều chỉnh bởi quy mô kinh tế, quy mô thị trường và sự biến động tỷ giá, trong khi khoảng cách địa lý dường như không có ảnh hưởng. Tuy nhiên, nghiên cứu mới chỉ tập trung vào các nước EU, trong khi trong xu thế thương mại hiện nay thì khu vực này không phải là những đối tác thương mại lớn nhất và ảnh hưởng nhất đến nhập siêu của Việt Nam.

Nghiên cứu của Từ Thúy Anh và Đào Nguyên Thắng (2008) thông qua mô hình lực hấp dẫn phản ánh thương mại song phương giữa Việt Nam với các nước thuộc khối ASEAN và 3 nước Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản. Kết quả nghiên cứu thể hiện mối quan hệ giữa xuất, nhập khẩu hàng hóa với GDP và GDP bình quân đầu người của Việt Nam; GDP và GDP bình quân đầu người của các đối tác thương mại (các nước ASEAN + 3); khoảng cách địa lý giữa Việt Nam với các đối tác thương mại. Yếu tố khoảng cách dường như chỉ ảnh hưởng đến xuất khẩu mà không có ảnh hưởng lớn đến thương mại song phương của Việt Nam với ASEAN+3. Mức độ tập trung thương mại của Việt Nam với ASEAN+3 chủ yếu là do sự tăng trưởng kinh tế (bao gồm cả tăng GDP và GDP bình quân đầu người) của Việt Nam và các nước đối tác. Sự tăng trưởng kinh tế có tác động đến nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu, thậm chí tác động đến nhập khẩu còn đủ mạnh để bù đắp cho tác động từ những yếu tố khác (tư cách thành viên ASEAN). Sự gia nhập và thực hiện các cam kết với ASEAN+3 của Việt Nam dường như chưa hiệu quả nên không có tác động lớn đến tăng trưởng thương mại của Việt Nam với các nước ASEAN. Tuy nhiên, bài nghiên cứu chưa đánh giá được tác động của các nhân tố quan trọng khác như tỷ giá và đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Nghiên cứu của Nguyễn Thanh Thủy và Jean-Louis Arcand (2009) thông qua mô hình lực hấp dẫn

phản ánh trao đổi thương mại hàng hóa của ba nhóm hàng và đã chỉ ra mức độ tác động của yếu tố thu nhập tới xuất khẩu của các nhóm hàng với những đặc tính riêng. Yếu tố khoảng cách địa lý giữa các quốc gia luôn có tác động ngược chiều đến xuất khẩu, đặc biệt là chúng có tác động tiêu cực tới xuất khẩu nhóm hàng đồng nhất hơn các nhóm hàng khác. Trong khi đó, nghiên cứu khác của Nguyễn Thị Hà Trang, Nguyễn Thị Thanh Tâm, Vũ Hoàng Nam (2009) điều tra các nhân tố tác động tới xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, thông qua phân tích thương mại quốc tế đối với từng nhóm hàng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2004-2008. Nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố như GDP và dân số của các nước nhập khẩu, GDP và dân số của Việt Nam, khoảng cách kinh tế, tỷ giá hối đoái thực tế có tác động đến giá trị xuất khẩu của tất cả các nhóm. Tuy nhiên, các nghiên cứu này mới chỉ phản ánh được những yếu tố tác động đến giá trị xuất khẩu của các nhóm hàng mà chưa đánh giá được giá trị nhập khẩu của các nhóm hàng, hoặc theo các đối tác thương mại, vì thế thiếu cái nhìn tổng thể về mức độ thâm hụt thương mại.

Những vấn đề/khoảng trống thực nghiệm đó sẽ được giải quyết trong bài viết này.

## 3. Phương pháp nghiên cứu, biến số và số liệu

### 3.1. Giới thiệu mô hình lực hấp dẫn

Mô hình lực hấp dẫn áp dụng định luật vạn vật hấp dẫn của Newton trong vật lý, trong đó lực hấp dẫn giữa hai vật thể tỷ lệ thuận với khối lượng và tỷ lệ nghịch với khoảng cách giữa chúng. Tinggaen là người đầu tiên áp dụng mô hình này để phân tích luồng thương mại quốc tế trong năm 1962, sau đó, các nhà nghiên cứu khác đã phát triển và thiết lập một loạt các mô hình kinh tế lượng để giải thích các mối quan hệ thương mại song phương. Mô hình lực hấp dẫn được sử dụng trong bài này sẽ phân tích quan hệ thương mại và mức độ nhập siêu của Việt Nam với 19 đối tác thương mại chính. Dựa trên nguồn số liệu hiện có và những gợi ý từ các nghiên cứu trong và ngoài nước, bài viết sẽ ước lượng các mô hình sau:

$$EX_{VNj} = \alpha * GDP_{VN}^{\beta 1} * GDP_j^{\beta 2} * FDI_{VNj}^{\beta 3} * EXR_{VNj}^{\beta 4} \quad (1)$$

$$Imp_{VNj} = \alpha * GDP_{VNi}^{\beta 1} * GDP_j^{\beta 2} * FDI_{VNj}^{\beta 3} * EXR_{VNj}^{\beta 4} * DIST_{VNj}^{\beta 5} \quad (2)$$

$$NetImp_{VNj} = \alpha * GDP_{VN}^{\beta 1} * GDP_j^{\beta 2} * FDI_{VNj}^{\beta 3} * EXR_{VNj}^{\beta 4} * DIST_{VNj}^{\beta 5} \quad (3)$$

Trong đó:

$EX_{VNj}$ : Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang nước j;

$Imp_{VNj}$ : Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ nước j;

$NetImp_{VNj}$ : Nhập siêu của Việt Nam với nước j;

$GDP_{VN}$ ,  $GDP_j$ : Tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam và nước j;

$FDIVN_{VNj}$ : Đầu tư trực tiếp nước ngoài của nước j vào Việt Nam;

$EXR_{VNj}$ : Tỷ giá hối đoái song phương của đồng tiền nước j đối với VND;

$DIST_{VNj}$ : Khoảng cách giữa Việt Nam và nước j.

Các hệ số  $\beta$  thể hiện tác động của mỗi nhân tố đến kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu nói riêng và cán cân thương mại nói chung.

Phương trình (1), (2), (3) được diễn giải dưới dạng logarit như sau:

$$\ln(EX_{jt}) = \alpha + \beta_1 \ln(GDP_{VNt}) + \beta_2 \ln(GDP_{jt}) + \beta_3 \ln(FDI_{jt}) + \beta_4 \ln(EXR_{jt}) + \beta_5 * Border + \varepsilon_{jt} \quad (4)$$

$$\ln(Imp_{jt}) = \alpha + \beta_1 \ln(GDP_{VNt}) + \beta_2 \ln(GDP_{jt}) + \beta_3 \ln(FDI_{jt}) + \beta_4 \ln(EXR_{jt}) + \beta_5 * Border + \beta_6 \ln(Dist_j) + \varepsilon_{jt} \quad (5)$$

$$\ln(Net\_Imp_{jt}) = \alpha + \beta_1 \ln(GDP_{VNt}) + \beta_2 \ln(GDP_{jt}) + \beta_3 \ln(FDI_{jt}) + \beta_4 \ln(EXR_{jt}) + \beta_5 \ln(Dist_j) + \varepsilon_{jt} \quad (6)$$

Trong phương trình (6), biến  $Net\_Imp$  chính là nhập siêu của Việt Nam với các đối tác.  $Net\_Imp$  được tính bằng chênh lệch giữa nhập khẩu (tính theo giá CIF) và xuất khẩu (tính theo giá FOB), nên tất cả những kết quả âm của  $Net\_Imp$  (xuất siêu) sẽ không được phản ánh trong mô hình này.

$Border$  là biến giả, = 1 khi đối tác thương mại và Việt Nam có chung đường biên giới (Trung Quốc),  $border = 0$  khi các đối tác thương mại không có chung biên giới với Việt Nam.

### 3.2. Biến số và số liệu

Nguồn số liệu được sử dụng trong các mô hình ước lượng được thu thập từ Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước và một số cơ sở dữ liệu quốc tế như IFS (International Financial Statistics). Số liệu thuộc giai đoạn 1990-2010 và được sắp xếp theo tập dữ liệu bảng (Panel data). Dữ liệu bảng có ưu điểm là số quan sát nhiều, nghiên cứu được sự khác biệt giữa các đơn vị chéo và phần nào khắc phục được hiện tượng đa cộng tuyến.

Theo mô hình này, thương mại giữa hai nước tùy thuộc vào “lực hút” của nước này đối với nước kia. “Lực hút” lớn hay nhỏ tùy theo quy mô thị trường (đo bằng GDP của Việt Nam và đối tác) và khoảng cách địa lý giữa Việt Nam với đối tác thương mại ( $Dist$ ). Khoảng cách địa lý càng nhỏ thì chi phí chuyên chở hàng hóa và các dịch vụ càng thấp và

thông tin về thị trường cũng dễ thu thập. Khoảng cách được đưa vào phân tích như là một trung gian cho chi phí vận tải giữa Việt Nam và 19 nước có quan hệ thương mại; được tính toán bằng khoảng cách tính bằng km giữa Hà Nội và thủ đô của 19 nước. Ngoài ra, quan hệ thương mại còn có thể bị tác động bởi các biến số như đầu tư trực tiếp nước ngoài và tỷ giá. Đầu tư trực tiếp nước ngoài của 19 nước đầu tư vào Việt Nam sử dụng trong mô hình là số tích lũy tính đến thời điểm cuối năm. Tỷ giá song phương giữa Việt Nam với các đối tác thương mại được tính toán dựa trên tỷ giá chéo của VND so với USD và của đồng tiền của các đối tác thương mại với USD, được đưa về dạng chỉ số, năm gốc là năm 1990.

### 3.3. Kết quả hồi quy mô hình

#### Kết quả hồi quy mô hình xuất khẩu

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy tăng trưởng kinh tế Việt Nam có tác động mạnh nhất đến kim ngạch xuất khẩu, phản ánh tình huống kinh tế tăng trưởng, sản xuất nhiều hàng hóa hơn và thúc đẩy quá trình xuất khẩu của nền kinh tế. GDP của các nước đối tác được tìm thấy có tác động dương đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam nhưng không có ý nghĩa thống kê. Trong khi đó, biến đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động tích cực đến giá trị xuất khẩu. Điều này phản ánh thực tế đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam dưới hình thức sản xuất kinh doanh, phục vụ xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn (giai đoạn 2000-2010, xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài luôn chiếm trên 45% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước). Biến tỷ giá có quan hệ thuận chiều với biến xuất khẩu, phản ánh việc chủ động phá giá đồng nội tệ của Việt Nam trong thời gian qua có hiệu quả nhất định đối với xuất khẩu của Việt Nam. Biến  $border$  trong mô hình được tìm thấy có tác động cùng chiều đến xuất khẩu của Việt Nam, phản ánh việc có chung đường biên giới có tác động tích cực đến quan hệ song phương. Kết quả này cũng lý giải phần nào lý do vì

**Bảng 1: Kết quả hồi quy mô hình xuất khẩu của Việt Nam với 19 nước**

Biến số	Hệ số ước lượng	Độ lệch chuẩn	P-value
C	-9.945855	1.264161	0
$\ln GDP_{VN}$	1.039212	0.096482	0.0000 (*)
$\ln GDP_j$	0.138699	0.091741	0.1314
$\ln FDI_j$	0.476769	0.104972	0.0000 (*)
$\ln EXR_j$	0.197358	0.084257	0.0197 (*)
Border	1.354686	0.36751	0.0003 (*)
$R^2 = 0.739350$			

Ghi chú: (\*) có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

sao Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc lớn hơn so với các nước khác trong cùng khu vực.

*Kết quả hồi quy mô hình nhập khẩu*

Kết quả hồi quy ở bảng 2 cho thấy tác động của tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và các nước đối tác thương mại cùng chiều với kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Kết quả thực nghiệm cũng cho thấy tác động của tăng trưởng kinh tế đến nhập khẩu

**Bảng 2: Kết quả hồi quy mô hình nhập khẩu của Việt Nam với 19 nước**

Biến số	Hệ số ước lượng	Độ lệch chuẩn	P-value
C	-4.76111	1.567067	0.0025
LnGDPVN	1.17516	0.085971	0.0000 (*)
LnGDPj	0.367489	0.100961	0.0003 (*)
LnFDIj	0.300976	0.032995	0.0000 (*)
LnEXRj	-0.365497	0.066092	0.0000 (*)
LnDistj	-0.76738	0.205478	0.0002 (*)
Border	0.558121	0.719572	0.4385
R2 = 0.823644			

Ghi chú: (\*) có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

mạnh hơn so với xuất khẩu. Biến đầu tư trực tiếp nước ngoài có mối quan hệ cùng chiều với giá trị nhập khẩu. Điều này phản ánh thực tế khi đầu tư của các nước vào Việt Nam gia tăng thì nhu cầu nhập khẩu, máy móc, trang thiết bị và các yếu tố đầu vào phục vụ cho quá trình sản xuất cũng gia tăng. Biến tỷ giá ảnh hưởng âm đến biến nhập khẩu, phản ánh những chi phí nhập khẩu gia tăng do tỷ giá tăng có thể làm giảm nhu cầu nhập khẩu. Trong khi đó, biến khoảng cách (Dist) được tìm thấy có quan hệ ngược chiều với nhập khẩu. Điều này có thể giải thích bởi tập quán các doanh nghiệp Việt Nam thường xuất khẩu theo điều kiện FOB và nhập khẩu theo điều kiện CIF. Theo đó, khoảng cách sẽ làm tăng thêm chi phí vận chuyển và là trở ngại đối với sự gia tăng nhập khẩu; trong khi xuất khẩu theo giá FOB nên nước xuất khẩu không phải chịu chi phí vận chuyển và bảo hiểm. Cùng với hệ số của biến giả border được tìm thấy mang dấu dương, có thể giải thích được vì sao nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc hiện nay có quy mô rất lớn.

*Kết quả hồi quy mô hình nhập siêu*

Các hệ số ước lượng của mô hình có dấu tương tự với dấu của mô hình nhập khẩu, và ngoại trừ biến số tỷ giá, tất cả đều có ý nghĩa thống kê. Điều này phản ánh tăng trưởng kinh tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài một mặt tăng được khả năng xuất khẩu của nền kinh tế, nhưng cũng khiến nhu cầu nhập khẩu gia tăng với tốc độ cao hơn, phản ánh tình trạng phụ

**Bảng 3: Kết quả hồi quy mô hình nhập siêu của Việt Nam 19 nước**

Biến số	Hệ số ước lượng	Độ lệch chuẩn	P-value
C	-5.175999	2.442592	0.0353
lnGDPVN	1.521195	0.153553	0.0000 (*)
lnFDIj	0.128502	0.071953	0.0756 (**)
lnEXRj	-0.169327	0.109901	0.1249
lnDistj	-0.67	0.270566	0.0141 (*)
Border	1.649414	0.9187	0.0741 (**)
R2 = 0.591963			

Ghi chú: (\*) có ý nghĩa thống kê ở mức 1%

(\*\*) có ý nghĩa thống kê ở mức 10%

thuộc rất lớn của nền kinh tế vào nhập khẩu các máy móc thiết bị và các yếu tố đầu vào, và theo đó, là tình trạng thiếu phát triển của các ngành công nghiệp phụ trợ. Trong khi đó, hệ số ước lượng được của biến tỷ giá được tìm thấy không có ý nghĩa về mặt thống kê, phản ánh việc phá giá đồng nội tệ không có tác động đáng kể đến tình trạng nhập siêu, tương tự với kết quả của rất nhiều các nghiên cứu khác như Tô Trung Thành (2012).

**4. Kết luận và các khuyến nghị chính sách**

*Kết luận chính*

Từ các nghiên cứu thực nghiệm, bài viết có một số kết luận chính sau:

Kim ngạch xuất, nhập khẩu và nhập siêu của Việt Nam với các nước đối tác thương mại chủ yếu là do tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và các nước đối tác tác động. Tuy nhiên, tác động của tăng trưởng đến nhập khẩu mạnh hơn so với nhập khẩu khiến nhập siêu gia tăng cùng với tăng trưởng kinh tế.

Biến số FDI có tác động gia tăng khả năng xuất khẩu của nền kinh tế. Tuy nhiên, do không có công nghiệp phụ trợ phát triển cũng như do nhu cầu gia tăng nên nhập khẩu cũng tăng, và hệ quả là nhập siêu gia tăng.

Phá giá tiền tệ có thể làm gia tăng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam nhưng không có tác động đáng kể đến kiểm soát nhập siêu, nguyên nhân là do nhu cầu nhập khẩu máy móc và đầu vào cho sản xuất trong nước còn rất lớn.

Yếu tố khoảng cách ảnh hưởng đến nhập khẩu và thương mại song phương giữa Việt Nam với các nước. Theo đó, Việt Nam còn phụ thuộc nhiều vào các thị trường có khoảng cách gần với Việt Nam như Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc và các nước ASEAN, và vẫn chưa tận dụng được lợi thế của một quốc gia là thành viên của APEC hay WTO để khai thác triệt để mở rộng thị trường.

*Khuyến nghị chính sách*

Từ các kết quả nghiên cứu trên, bài viết đề xuất một số khuyến nghị chính sách sau để giảm và kiểm soát nhập siêu:

Các chính sách điều chỉnh tỷ giá không thể là giải pháp căn bản giải quyết tình trạng nhập siêu, mà quan trọng là phải giảm thiểu chênh lệch giữa đầu tư và tiết kiệm của nền kinh tế - nguyên nhân gốc rễ của nhập siêu. Giải pháp cơ bản là phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế. Khung khổ chung của quá trình này là cần chuyển sang mô hình tăng trưởng bền vững, nâng cao hiệu quả và tăng trưởng theo chiều sâu, cắt giảm dần tổng tỷ trọng đầu tư của xã hội, đồng thời nâng cao hiệu quả và chống lãng phí trong đầu tư (đặc biệt là đầu tư công). Bên cạnh đó, cũng cần có những chính sách để tăng cường tỷ lệ tiết kiệm nội địa của nền kinh tế. Một mặt cần thực thi chính sách tài khóa thận trọng để duy trì thâm hụt ngân sách ở mức thấp, mặt khác cần tái cấu trúc mạnh mẽ hệ thống tài chính ngân hàng để kiểm soát có hiệu quả tốc độ gia tăng dư nợ tín dụng phục vụ cho đầu tư của khu vực doanh nghiệp.

Xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ nhằm giảm sự phụ thuộc vào các yếu tố đầu

vào nhập khẩu cho quá trình sản xuất nội địa. Bên cạnh đó, chú trọng việc phát huy tiềm lực khoa học và công nghệ, chú trọng chuyển giao áp dụng công nghệ mới, công nghệ cao, gắn phát triển sản xuất nguyên liệu với phát triển công nghệ chế biến để đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu, giảm nhập khẩu.

Khuyến khích luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, nhưng định hướng tới các ngành sản xuất tăng được khả năng xuất khẩu của nền kinh tế, hạn chế mạnh tay các dự án đầu tư sử dụng hay nhập khẩu máy móc hay thiết bị lỗi thời và lạc hậu.

Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia sâu rộng vào các tổ chức và các hiệp định thương mại tự do trong khu vực và trên thế giới, giúp Việt Nam có sân chơi bình đẳng hơn, có nhiều cơ hội để mở rộng quan hệ thương mại, giảm thiểu các chi phí trong giao dịch thương mại. Ngoài ra, cần tích cực thực hiện các cam kết khu vực, đa phương và song phương từ đó xây dựng chiến lược tổng thể về hội nhập với một lộ trình cụ thể để các ngành, các địa phương, các doanh nghiệp có thể nâng cao hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh. □

### **Chú thích:**

1. 19 đối tác thương mại quan trọng đối với Việt Nam bao gồm: Nhật Bản, Hồng Kông, Hàn Quốc, Singapore, Pháp, Đức, Hà Lan, Thụy Sĩ, Anh, Mỹ, Canada, Australia, Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Philippines, Nga, Đài Loan và Thái Lan.

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Narray và các cộng sự, 2009. “Phân tích thâm hụt thương mại của Việt Nam và các điều khoản về cán cân thanh toán của WTO”, *Báo cáo của MUTRAP III*.
2. Nguyễn Thị Hiền, 2008. “Phân tích thâm hụt cán cân thương mại của Việt Nam giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí ngân hàng*, số 23/2010.
3. Nguyen Thi Ha Trang, Nguyen Thi Thanh Tam, Vu Hoang Nam, 2009. “An query into the determinants of Vietnamese product export”, Hanoi, Development and Policy Research Center.
4. Nguyễn Thị Kim Thanh, 2012. “Điều hành chính sách tỷ giá của Việt Nam nhằm thúc đẩy xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu”, *Chính sách thương mại nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam thời kỳ 2011-2012*, Lê Danh Vĩnh, NXB Công Thương.
5. Nguyễn Văn Huân, Bùi Trinh, Vũ Ngọc Anh và Nguyễn Việt Phong, 2012. “Một số nguyên nhân của thâm hụt thương mại kéo dài”, *Chính sách thương mại nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam thời kỳ 2011-2012*, Lê Danh Vĩnh, NXB Công Thương.
6. Nguyễn Ngọc Anh, Nguyễn Thị Hà Trang, Nguyễn Đình Chúc, 2011. “Thâm hụt tài khoản vãng lai: Nguyên nhân và giải pháp”, Hà Nội, Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Phát triển (DEPOCEN).
7. Từ Thúy Anh và Đào Nguyên Thắng (2008), “Các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ tập trung thương mại của Việt Nam với ASEAN+3”, Hà Nội, Trung tâm Nghiên cứu kinh tế và chính sách, NC-05/2008.
8. Thai Do Tri, 2006. “A Gravity Model for trade between Vietnam and twenty-three EUROPEAN countries”, Högskolan Dalarna/Institutionen för Akademin Industri och samhälle.
9. Tô Trung Thành, 2012. “Thách thức thâm hụt thương mại”, *Báo cáo kinh tế thường niên 2012 của UBKT: Từ bất ổn vĩ mô đến con đường tái cơ cấu*, Tô Trung Thành – Nguyễn Trí Dũng, NXB Trí Thức.